yí xīn

# 疑心

noun/verb · suspicion; to suspect

## Example Sentences

tā duì wǒ yǒu yí xīn
他对我有疑心。

He has suspicions about me.

tā yí xīn zhàng fu zài shuō huǎng
她疑心 丈 夫在 说 谎 。

She suspects her husband is lying.

guò duō de yí xīn huì pò huài péng you zhī jiān de xìn rèn
过 多 的疑心会破 坏 朋 友之间的信任。

Too much suspicion can destroy trust between friends.

Trace each character, then write the word on your own.